

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2022/DS-ST

Ngày: 15-9-2022

V/v tranh chấp thừa kế

tài sản là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nguyễn Xuân Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hà

Ông Nguyễn Văn Hùng

-Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hoàn -Thư ký Tòa án nhân dân Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 15-09-2022 tại trụ sở Toà án nhân dân Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 42/2022/TLST-**DS** ngày 18/4/2022 về tranh chấp “*Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST-DS ngày 18/8/2022 giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn K, S năm 1933

Địa chỉ: Tổ 1 ấp T H, xã Long T, Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Đăng Vĩnh H, S năm 1986, Luật sư đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn D, S năm 1968

Địa chỉ: Tổ 1 ấp T H, xã Long T, Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.(Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lê Thị S, S năm 1965 địa chỉ: Tổ 1 ấp T H, xã Long T, Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị L, S năm 1974, địa chỉ: Tổ 1 ấp T H, xã Long T, Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Công T, S năm 1977, địa chỉ: Tổ 1 ấp T H, xã Long T, Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Thành T, S năm 1980, địa chỉ: Tổ 1 ấp T H, xã Long T, Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Kim P, S năm 1983, địa chỉ: Tổ 1 ấp T H, xã Long T, Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Vắng mặt)

+ Bà Trần Thị Ngọc M, S năm 1987, địa chỉ: Tổ 1 ấp T H, xã Long T, Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Vắng mặt)

+ UBND Hện Đất Đỏ.

Người đại diện theo pháp luật của UBND Hện Đất Đỏ: Ông Huỳnh Sơn T, chức vụ: Chủ tịch (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND Hện Đất Đỏ: Ông Lê Minh T, chức vụ Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Hện Đất Đỏ (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu trung T hành chính Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và diễn biến tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Ông K và bà Nguyễn Thị M có mối quan hệ là vợ chồng. Ông K và bà M có 04 con chung là Nguyễn Thị L, Nguyễn Công T, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thị Kim P, bà M có 02 con riêng là Lê Văn D và Lê Thị S. Trong quá trình chung sống, ông K và bà M có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 2.805 m² thuộc các thửa 223, 224 tờ bản đồ số 13 xã Long T, Huyện Đất Đỏ, nguồn gốc đất là do ông K và bà M khai phá năm 1997, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014, bà M chết không để lại di chúc. Khi ông K đi đăng ký quyền sử dụng đất thì bị con riêng của bà M là Lê Văn D ngăn cản.

Nay ông K yêu cầu Tòa án chia quyền sử dụng đất có diện tích 2.805 m² thuộc các thửa đất 223 và 224 tờ bản đồ số 13 tại xã Long T theo quy định pháp luật, cụ thể ông K yêu cầu được chia ½ diện tích là tài sản chung, còn ½ diện tích của bà M thì chia đều làm 7 phần cho ông K và các con chung con riêng của bà M, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau. Tại phiên tòa, ông K yêu cầu Tòa án chia quyền sử dụng đất có diện tích 2.760.7 m² thuộc các thửa đất 223 và 224 tờ bản đồ số 13 tại xã Long T theo quy định pháp luật (Theo Mạnh trích đo địa chính số 395-2022 ngày 15/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu), cụ thể ông K yêu cầu được chia ½ diện tích là tài sản chung, còn ½ diện tích của bà M thì chia đều làm 7 phần cho ông K và các con chung con riêng của bà M, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau. Về giá trị quyền sử dụng đất nguyên đơn thống nhất giá như biên bản định giá không có ý kiến gì thêm, không yêu cầu đo vẽ, định giá lại.

- Bị đơn ông Lê Văn D trình bày: Nguồn gốc hai thửa đất 223 và 224 tờ bản đồ số 13 tại xã Long T là do ông D khai phá từ năm một ngàn chín trăm tám mươi mấy, ông D không rõ năm tám mấy, ông D khai phá và từ năm một ngàn chín trăm tám mươi mấy lúc đó để cho mẹ ông D trồng cây, mấy đứa con của bà M

(mẹ ông D) cũng về ở cùng năm đó luôn, đến năm nào ông K về đất này ở thì ông D không biết, hiện nay trên đất ông K và ông T, vợ ông T tên là Trần Thị Ngọc M S năm 1987 đang ở. Bà L đang canh tác trồng tác hoa màu ngăn ngày, mẹ ông D (Bà M) hiện nay đã chết, ông D là con của bà M, ông K là cha dượng của ông D, cha ông D đã chết thì mẹ ông D kết hôn với ông K S ra bốn người con là bà L, ông T, ông T, bà P. Từ lúc ông D khai phá xong giao cho bà M thì ông D không có sử dụng phần đất này. Do đất là ông D khai phá, ông D không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, không đồng ý chia thừa kế. Về giá trị quyền sử dụng đất bị đơn thống nhất giá như biên bản định giá không có ý kiến gì thêm, không yêu cầu đo vẽ, định giá lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công T trình bày: Ông T về thửa đất 223, 224 từ năm 1999. Ông T cho rằng thửa đất 223, 224 có nguồn gốc là bà M khai phá, bà M đưa tiền để mượn người khai phá, lúc này ông K còn bên Long Phước, ông K đi đi về về đất, đến năm 2000 ông K về ở hẳn luôn. Trước đây khi bà M còn sống thì không có xảy ra tranh chấp đất giữa ông D và ông K bà M. Hiện nay trên đất có ông K và ông T, vợ ông T tên là Trần Thị Ngọc M S năm 1987 đang ở. Bà L đang canh tác trồng tác hoa màu ngăn ngày. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì ông T đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L trình bày: Bà L cho rằng thửa đất 223, 224 có nguồn gốc là ông K bỏ tiền ra kêu công là ông D và ông Hùng khai phá, ông K đi đi về về đất, đến năm 2000 ông K về ở hẳn luôn. Trước đây khi bà M còn sống thì không có xảy ra tranh chấp đất giữa ông D và ông K bà M. Hiện nay trên đất có ông K và ông T, vợ ông T tên là Trần Thị Ngọc M S năm 1987 đang ở. Bà L đang canh tác trồng tác hoa màu ngăn ngày. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì bà L đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim P trình bày: Bà P đang ở trên đất khác của bà M, không ở trên hai thửa đất đang tranh chấp này. Bà P cho rằng thửa đất 223, 224 có nguồn gốc là ông K bỏ tiền ra đưa cho bà M kêu công ông D và ông Hùng khai phá, ông K đi đi về về đất, đến năm 2000 ông K về ở hẳn luôn. Trước đây khi bà M còn sống thì không có xảy ra tranh chấp đất giữa ông D và ông K bà M. Hiện nay trên đất có ông K và ông T, vợ ông T tên là Trần Thị Ngọc M S năm 1987 đang ở. Bà L đang canh tác trồng tác hoa màu ngăn ngày. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì bà P đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T trình bày: Ông T không biết về nguồn gốc đất, ông T không ý kiến gì, đề nghị xét xử theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S trình bày: Bà S là chị ruột của ông D, bà S để cho ông D quyết định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc M trình bày: Bà M đang ở trên đất tranh chấp 223, 224, tờ bản đồ số 13, xã Long T, Hện Đất Đỏ. Bà

M là vợ của ông Nguyễn Công T. Bà M không có tranh chấp gì về thửa đất 223, 224, tờ bản đồ số 13. Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

+Tại công văn số 9608/UBND-PTNMT ngày 07/9/2022 của Ủy ban nhân dân Hện Đất Đỏ xác định: Qua sao lục hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai không có hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất số 223, 224, tờ bản đồ số 13 đất tại xã Long T. Thông tin về sổ mục kê được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 07/8/2006 thửa đất số 223, 224, tờ bản đồ số 13 có tên bà Nguyễn Thị M. Theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2021 đến năm 2030 của Hện Đất Đỏ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 01/4/2022: Thửa đất số 223 tờ bản đồ số 15 được quy hoạch đất trồng cây lâu năm và đất ở; thửa đất số 224 tờ bản đồ số 15 được quy hoạch đất cây lâu năm, đất cây hàng năm và đất ở. Ủy ban nhân dân huyện Đất Đỏ đề nghị Tòa án căn cứ vào nguồn gốc, hiện trạng, quá trình sử dụng đất để xét xử theo quy định pháp luật.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ông K và bà M là vợ chồng hợp pháp, từ khi ông K khai hoang đến nay luôn sử dụng ổn định, không tranh chấp với bất kỳ ai. Trước khi bà M chết không tặng cho bất kỳ ai tài sản là hai thửa đất 223, 224. Vợ chồng ông K và các con canh tác ổn định trồng hoa màu để thu hoạch. Căn cứ Điều 125, 101 Luật Đất đai, Điều 66 Luật hôn nhân gia đình, Điều 649 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân Hện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1].*Về thẩm quyền giải quyết:* Đây là vụ kiện tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất, vị trí đất tranh chấp tại Hện Đất Đỏ, theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Hện Đất Đỏ.

[2].*Về nội dung:*

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông K yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 2.805 m² thuộc các thửa đất 223 và 224 tờ bản đồ số 13 tại xã Long T theo quy định pháp luật, cụ thể ông K yêu cầu được chia ½

diện tích là tài sản chung, còn $\frac{1}{2}$ diện tích của bà M thì chia đều làm 7 phần cho ông K và các con chung con riêng của bà M, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau.

Tại phiên tòa, ông K yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 2.760.7 m² thuộc các thửa đất 223 và 224 tờ bản đồ số 13 tại xã Long T theo quy định pháp luật (Theo Mảnh trích đo địa chính số 395-2022 ngày 15/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu), cụ thể ông K yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích là tài sản chung, còn $\frac{1}{2}$ diện tích của bà M thì chia đều làm 7 phần cho ông K và các con chung con riêng của bà M, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau.

Ông K và bà M sống chung năm 1972 nên căn cứ Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì đây là hôn nhân thực tế.

Nguồn gốc đất tranh chấp theo ông K khai là do ông K đưa tiền cho bà M thuê người khai hoang năm 1996, những người con của ông K (bà L, ông T, ông T, bà P) khai là ông K đưa tiền cho bà M thuê người khai hoang, ông K về ở sử dụng đất từ năm 2000. Ông D khai là đất do ông khai hoang năm một ngàn chín trăm tám mươi mấy không nhớ rõ và ông Dung khai hoang xong thì đưa đất cho bà M sử dụng trồng cây, có ông Mã Văn Hùng là người cùng khai hoang làm chứng (ông Hùng là dưỡng tử của ông D, là chồng của dì ông D), Ông D khai hoang xong không sử dụng đất mà cho mẹ là bà Nguyễn Thị M sử dụng để nuôi các em là con của ông K bà M. Qua chứng cứ ông D cung cấp là bản tường trình của ông Mã Văn Hùng thì không có cơ sở xác định nguồn gốc đất do ông D khai hoang, ông D cũng không có chứng cứ là cho bà M mượn sử dụng, từ khi khai hoang xong là ông D không có sử dụng đất, ông D cho bà M sử dụng đất.

Theo Sổ mục kê được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 07/8/2006, thửa đất 223, 224 được ghi tên bà Nguyễn Thị M.

Theo biên bản của Ủy ban nhân dân xã Long T thì năm 2014 bà M có đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được do không thống nhất được nguồn gốc và cử người đại diện đứng tên, theo ông K khai là do không thống nhất giữa ông K và bà M.

Như vậy có căn cứ xác định đất bà M ông K đã sử dụng ổn định trước năm 2000 với mục đích trồng cây. Căn cứ Điều 98, 101 Luật Đất đai, Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình đây là quyền sử dụng đất chung của ông K bà M. Do đó, theo quy định tại Điều 66 Luật hôn nhân gia đình xác định ông K có $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất, $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là của bà M. Căn cứ Điều 169, 650, 651 Bộ luật Dân sự, Điều 66 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia $\frac{1}{2}$ di sản của bà M thành 07 phần, mỗi người một phần bằng nhau, do diện tích được hưởng thừa kế mỗi phần là 197,1 m² không đủ điều kiện tách thửa và ông K là người đang quản lý di sản và được phần sử dụng lớn nhất nên căn cứ khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự giao cho ông K được nhận di sản

bằng hiện vật và phải trả lại cho các đồng thừa kế bằng giá trị theo phần thừa kế theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá.

Cụ thể: ông K được $\frac{1}{2}$ tài sản chung vợ chồng, ông K được $2.760,7/2 = 1.380,35 \text{ m}^2$. Người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà M bao gồm ông K, ông D, bà S, bà L, ông T, ông T, bà P (7 phần). Chia cho các đồng thừa kế bằng giá trị tiền, giao đất cho ông K được quyền sử dụng.

Giá đất là 1.000.000 đ/1 m²

Tài sản là di sản thừa kế của bà M là $1.380,35 \text{ m}^2 \times 1.000.000\text{đ}/1 \text{ m}^2 = 1.380.350.000$ đồng/7 phần = 197.192.857 đồng.

Như vậy một phần thừa kế mà mỗi đồng thừa kế là ông D, bà S, bà L, ông T, ông T, bà P được hưởng là 197.192.857 đồng.

Buộc nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế. Ông K phải thanh toán cho ông D, bà S, bà L, ông T, ông T, bà P mỗi người là 197.192.857 đồng.

[3]. *Về phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4]. *Về phát biểu của Kiểm sát viên*: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5] *Về chi phí tố tụng*: Số tiền chi phí tố tụng gồm chi phí đo đạc là 1.717.473đ; chi phí thẩm định, định giá là 3.000.000đ, tổng cộng là 4.717.473đ, số tiền này ông K đã tạm ứng. Ông K tự nguyện chịu số tiền chi phí tố tụng này, ông K đã nộp xong.

[6]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà đương sự được chia. Riêng ông K là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên ông K được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 649, 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự;
- Điều 26, 39, 147, 165, 266, 271, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 98, 101, 188 Luật đất đai;
- Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự;
- Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K đối với ông Lê Văn D về việc ông K yêu cầu Tòa án chia quyền sử dụng đất có diện tích 2.760.7 m² thuộc các thửa đất 223 và 224 tờ bản đồ số 13 tại xã Long T theo quy định pháp luật (Theo Mảnh trích đo địa chính số 395-2022 ngày 15/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu), cụ thể ông K yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích là tài sản chung, còn $\frac{1}{2}$ diện tích của bà M thì chia đều làm 7 phần cho ông K và các con chung con riêng của bà M, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau.

2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn K được quyền sử dụng đất có diện tích 2.760.7 m² thuộc các thửa đất 223 và 224 tờ bản đồ số 13 tại xã Long T, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Theo Mảnh trích đo địa chính số 395-2022 ngày 15/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).

3. Buộc ông Nguyễn Văn K phải thanh toán cho ông Lê Văn D số tiền là 197.192.857 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, tám trăm năm mươi bảy đồng).

4. Buộc ông Nguyễn Văn K phải thanh toán cho bà Lê Thị S số tiền là 197.192.857 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, tám trăm năm mươi bảy đồng).

5. Buộc ông Nguyễn Văn K phải thanh toán bà Nguyễn Thị L số tiền là 197.192.857 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, tám trăm năm mươi bảy đồng).

6. Buộc ông Nguyễn Văn K phải thanh toán cho ông Nguyễn Công T số tiền là 197.192.857 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, tám trăm năm mươi bảy đồng).

7. Buộc ông Nguyễn Văn K phải thanh toán cho ông Nguyễn Thành T số tiền là 197.192.857 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, tám trăm năm mươi bảy đồng).

8. Buộc ông Nguyễn Văn K phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền là 197.192.857 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, tám trăm năm mươi bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan cHên môn để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

10. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn K tự nguyện chịu chi phí tố tụng là 4.717.743đ, ông K đã nộp xong.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn K được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn D phải nộp 9.859.642 đồng (Chín triệu tám trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị S phải nộp 9.859.642 đồng (Chín triệu tám trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L phải nộp 9.859.642 đồng (Chín triệu tám trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Công T phải nộp 9.859.642 đồng (Chín triệu tám trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thành T phải nộp 9.859.642 đồng (Chín triệu tám trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim P phải nộp 9.859.642 đồng (Chín triệu tám trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/9/2022), đương sự có quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND Hện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS Hện Đất Đỏ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Nguyễn Xuân Thu